

Số: ~~474~~/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 28 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019
của huyện Thuận Bắc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Thuận Bắc;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thuận Bắc tại Tờ trình số 166/TTr-UBND ngày 21/12/2018 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5566a/TT-STNMT ngày 24/12/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2019 (kèm theo Biểu 01).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019 (kèm theo Biểu 02).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 (kèm theo Biểu 03).
4. Kế hoạch diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích năm 2019 (kèm theo Biểu 04).

Điều 2. Căn cứ nội dung Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Thuận Bắc có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Tổ chức thực hiện việc công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Đồng thời, việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến cấp xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; kiên quyết không giải quyết thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch được duyệt nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thuận Bắc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy Thuận Bắc;
- TT HĐND huyện Thuận Bắc;
- VPUB: CVP, các PVP;
- Các Phòng Chuyên viên;
- Lưu: VT, QH XD, KHH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Hậu



Biểu 01

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN THUẬN BẮC

(Kèm theo Quyết định số 474/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh)

(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		31.826,12	7.479,35	6.835,44	4.396,73	4.660,63	6.228,69	2.225,28
1	Đất nông nghiệp	NNP	27.472,36	6.603,00	5.682,36	3.810,50	4.521,52	5.751,17	1.103,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.780,33	556,59	1.023,31	11,81	14,37	593,71	580,54
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.283,78</i>	<i>288,73</i>	<i>138,54</i>			<i>399,48</i>	<i>457,03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.585,99	287,51	841,88	150,96	99,39	719,53	486,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.025,15	117,68	99,29	603,80	57,54	112,62	34,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.477,37	539,45	598,66	2.749,17	3.590,09		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.890,24	5.042,27	2.528,78			4.319,19	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.559,06	52,87	451,30	294,76	760,13		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,13					0,97	2,16
1.8	Đất làm muối	LMU	0,33					0,33	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	150,76	6,63	139,14			4,82	0,17
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.897,38	840,48	921,99	581,96	138,59	336,81	1.077,55
2.1	Đất quốc phòng	CQP	77,40	3,29	4,25	1,10	3,85	54,60	10,31
2.2	Đất an ninh	CAN	24,28	1,71	22,57				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	407,00		162,92				244,08
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	200,62	192,96	6,98			0,06	0,62
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,13	7,34	13,01			13,58	6,20
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	231,41	231,41					
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.022,67	174,94	450,66	489,97	75,74	131,62	699,74
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>492,17</i>	<i>119,36</i>	<i>185,51</i>	<i>22,22</i>	<i>15,83</i>	<i>55,51</i>	<i>93,74</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>856,18</i>	<i>34,74</i>	<i>215,00</i>	<i>464,78</i>	<i>57,72</i>	<i>61,90</i>	<i>22,04</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>628,88</i>	<i>12,01</i>	<i>32,40</i>	<i>0,11</i>	<i>0,01</i>	<i>7,26</i>	<i>577,09</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,56</i>	<i>0,03</i>	<i>1,13</i>	<i>0,11</i>	<i>0,02</i>		<i>0,27</i>
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,42</i>	<i>0,17</i>	<i>1,04</i>	<i>0,06</i>	<i>0,04</i>		<i>0,11</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,02</i>	<i>0,10</i>	<i>1,86</i>	<i>0,43</i>	<i>0,27</i>	<i>0,21</i>	<i>0,15</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>27,47</i>	<i>2,99</i>	<i>10,95</i>	<i>2,10</i>	<i>1,85</i>	<i>4,22</i>	<i>5,36</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục-thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>8,95</i>	<i>4,65</i>	<i>2,06</i>			<i>2,24</i>	
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>3,02</i>	<i>0,89</i>	<i>0,71</i>	<i>0,16</i>		<i>0,28</i>	<i>0,98</i>
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,53						1,53
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,22		4,22			2,00	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	380,51	54,00	113,42	63,75	30,89	64,93	53,52
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,02	0,41	7,64	0,31	0,77	0,23	0,66
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,63		3,38		0,05	0,10	0,10
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,04	0,36	1,22			0,85	0,61
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ...	NTD	52,87	14,04	10,69	4,18	4,72	6,63	12,61
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	35,20	10,78	24,42				
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,09	1,02	0,96	0,71	0,30	0,85	0,25
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,70		4,34			0,36	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,41	0,12	0,06				0,23
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	334,30	139,35	66,36	21,94	22,27	61,00	23,38
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	34,61	8,75	2,15				23,71
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	22,74		22,74				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	456,38	35,87	231,09	4,27	0,52	140,71	43,92

Biểu 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THUẬN BẮC
(Kèm theo Quyết định số 474/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)



(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ (10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng diện tích (1+2)		530,03	58,68	161,34	11,08	0,48	45,30	253,15
1	Đất nông nghiệp	NNP	483,82	56,60	144,92	10,98	0,48	36,11	234,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	126,08	34,31	52,91			6,37	32,49
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>50,66</i>	<i>14,53</i>	<i>13,00</i>			<i>6,26</i>	<i>16,87</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	291,45	13,12	56,50	2,87	0,48	20,47	198,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30,48	2,57	19,53	2,88		1,27	4,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19,71	6,60	7,88	5,23			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	16,10		8,10			8,00	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	46,21	2,08	16,42	0,10		9,19	18,42
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,26	0,26					
2.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,09	0,09					
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	21,99	0,60	10,05	0,10		1,27	9,97
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,02	0,15	1,14			1,29	0,44
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa...	NTD	7,43	0,06	0,20			6,61	0,56
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,38		1,38				
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,06		0,05				0,01
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,80	0,81	3,31			0,02	2,66
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5,18	0,11	0,29				4,78



Biểu 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 HUYỆN THUẬN BẮC

(Kèm theo Quyết định số 474/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	486,07	57,10	145,42	11,28	0,78	36,61	234,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	126,68	34,46	53,06			6,52	32,64
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	50,66	14,53	13,00			6,26	16,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	292,75	13,47	56,85	3,07	0,68	20,67	198,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	30,83	2,57	19,53	2,98	0,10	1,42	4,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	19,71	6,60	7,88	5,23			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	16,10		8,10			8,00	
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,65		1,11			3,54	



Biểu 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018 HUYỆN THUẬN BẮC

(Kèm theo Quyết định số 474/QĐ-UBND ngày 28/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
A	TỔNG DIỆN TÍCH (1+2)		140,18	5,30	53,62	0,32	0,52	5,46	74,96
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,13		1,13				
	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,13		1,13				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	139,05	5,30	52,49	0,32	0,52	5,46	74,96
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,86	0,34			0,52		
2.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,53	2,53					
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	135,64	2,43	52,47	0,32		5,46	74,96
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,02		0,02				